

Áp lực của chính sách tài khoá đối với chính sách tiền tệ Việt Nam

ThS. LÊ THỊ MINH NGỌC

Học viện Ngân hàng

Chính sách tài khoá (CSTK) và chính sách tiền tệ (CSTT) là hai chính sách kinh tế vĩ mô quan trọng được Nhà nước sử dụng để đạt được các mục tiêu kinh tế. Thời gian qua, công tác điều hành chính sách ở Việt Nam đã có sự chú trọng trong việc phối hợp giữa CSTK và CSTT nhằm thực hiện các mục tiêu về ổn định, tăng trưởng kinh tế và kiềm chế lạm phát. Tuy nhiên, CSTT hiện nay vẫn chưa thật sự độc lập, còn bị phụ thuộc và chi phối bởi CSTK để đạt được một số mục tiêu của CSTK. Khi CSTK thiếu sự phối hợp chặt chẽ và đồng bộ với CSTT sẽ tạo nên những áp lực, làm giảm hiệu lực của CSTT. Bài viết nhằm chỉ ra và làm rõ những áp lực đó, đặt ra một số vấn đề trong điều hành chính sách thời gian tới, đồng thời đề xuất một số giải pháp nhằm giảm thiểu những tác động tiêu cực của CSTK đối với CSTT Việt Nam hiện nay.





1. Chính sách tài khoá và chính sách tiền tệ Việt Nam

CSTT sử dụng công cụ chủ yếu là lãi suất, tỷ lệ dự trữ bắt buộc, hạn mức tín dụng, nghiệp vụ thị trường mở để kiểm soát mức tăng trưởng tín dụng và tổng phương tiện thanh toán nhằm đạt được mục tiêu cuối cùng là ổn định giá trị đồng tiền (biểu hiện bằng chỉ tiêu lạm phát). Trong khi đó, CSTK với công cụ thuế và chi tiêu công được sử dụng nhằm đáp ứng nguồn lực tài chính để thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và đảm bảo an sinh xã hội.

Như vậy mục tiêu chính của CSTK là tăng tổng sản lượng của nền kinh tế, mục tiêu chính của CSTT là kiểm soát lãi suất và lạm phát. Giữa CSTK và CSTT sẽ không có sự tương tác trực tiếp mà chỉ ảnh hưởng lẫn nhau khi thực hiện mục tiêu cuối cùng là tác động đến tổng cầu (AD) của nền kinh tế. Để đạt được các mục tiêu kinh tế vĩ mô tối ưu gồm tăng trưởng và ổn định giá cả, hai chính sách này cần được phối hợp và bổ sung cho nhau, mỗi chính sách theo đuổi những mục tiêu và giải pháp khác nhau sẽ dẫn tới sự xung đột ngoài quy luật thị trường.

Thời gian qua, việc điều hành chính sách ở Việt Nam đã có sự chú trọng về phối hợp giữa CSTK và CSTT nhằm thực hiện các mục tiêu kinh tế vĩ mô. Năm 2009, để ngăn chặn đà suy giảm kinh tế, CSTT đã được nới lỏng cùng với CSTK mở rộng. Năm 2010, trong khi CSTT đã giảm dần mức độ nới lỏng thì CSTK lại mở rộng quá mức, đặc biệt là trong đầu tư công, hậu

quả là lạm phát tăng từ 6,8% (2009) lên 11,75% (2010). Năm 2011, CSTT và CSTK đều được điều chỉnh theo hướng thắt chặt, tuy nhiên mức độ điều chỉnh chưa tương xứng và chưa thực sự quyết liệt, lạm phát lên 18,83%.

Năm 2012, Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) đã thực hiện ký kết quy chế phối hợp xây dựng và điều hành CSTK và CSTT, hai chính sách đã được điều chỉnh nhịp nhàng và linh hoạt hơn. Kết quả là năm 2012, 2013, tốc độ tăng trưởng kinh tế gần đạt mục tiêu đặt ra, lạm phát được kiềm chế ở mức một con số, kinh tế vĩ mô ổn định, những khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh dần dần được tháo gỡ.

2. Áp lực của chính sách tài khoá đối với chính sách tiền tệ Việt Nam

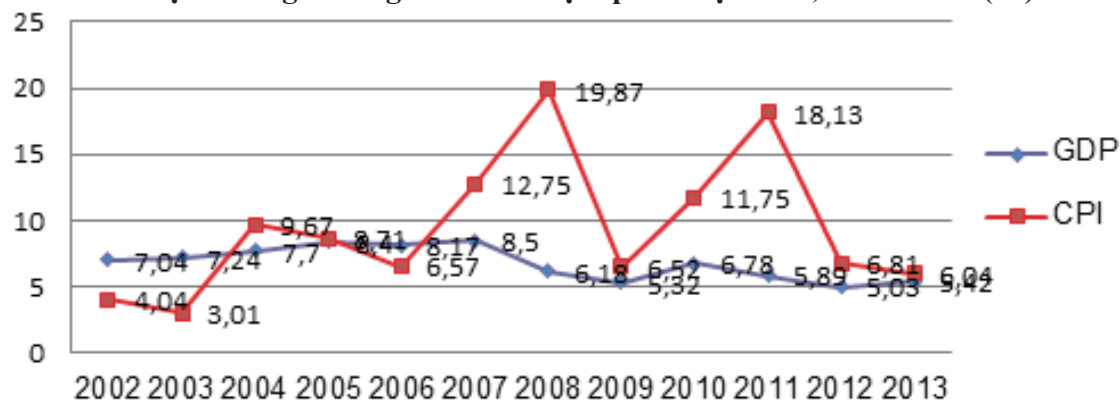
Thực trạng tại Việt Nam thời gian qua cho thấy, CSTT vẫn chưa thực sự độc lập, còn bị phụ thuộc và chi phối bởi CSTK để đạt được một số mục tiêu của CSTK. Trong cơ chế truyền dẫn tác động của CSTT đến nền kinh tế, khi các quyết định thu chi của Chính phủ (chủ yếu là chính sách tín dụng của Chính phủ) thiếu hợp lý sẽ có tác động trực tiếp và gián tiếp đến tổng cầu thông qua sự tác động đến mức cung tiền và lãi suất thị trường. CSTK được điều tiết thiếu sự phối hợp đồng bộ với CSTT sẽ tạo nên những áp lực làm giảm hiệu lực của CSTT. Một số áp lực điển hình của CSTK đối với CSTT Việt Nam như sau:

Một là, Chính phủ tăng cường huy động vốn thông qua phát hành trái phiếu Chính phủ gây ảnh

h hưởng đến mức cung tiền của nền kinh tế

Việc phát hành trái phiếu Chính phủ (TPCP)

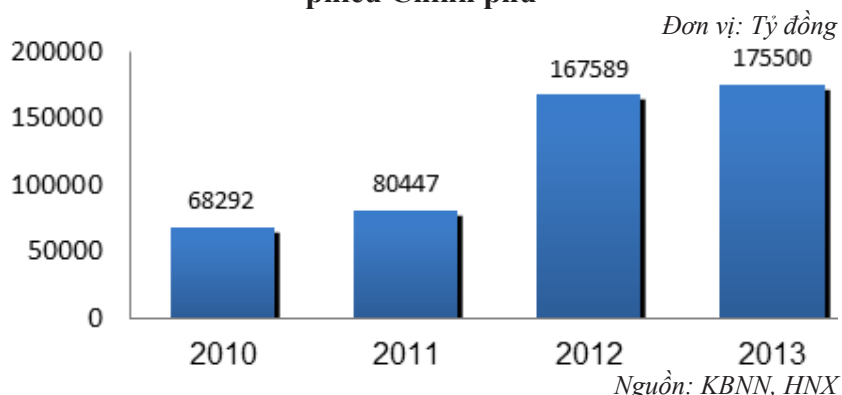
Đồ thị 1. Tăng trưởng kinh tế và lạm phát Việt Nam, 2002- 2013 (%)



Nguồn: Tổng cục thống kê



Đồ thị 2. Khối lượng vốn huy động thông qua phát hành trái phiếu Chính phủ



với khối lượng lớn để đáp ứng nhu cầu chi tiêu công đã dẫn tới hiện tượng dòng vốn trong nền kinh tế có xu hướng luân chuyển vào khu vực công, gây tình trạng khan hiếm vốn cho khu vực sản xuất, các doanh nghiệp thiếu vốn mặc dù CSTT đã nỗ lực kiểm soát tốt các chỉ tiêu tổng phương tiện thanh toán và tăng trưởng tín dụng.

Theo báo cáo của Chính phủ, kế hoạch huy động vốn đáp ứng nhu cầu đầu tư phát triển và bù đắp bội chi giai đoạn 2011- 2015 đã được Ủy ban Thường vụ Quốc hội phê duyệt là 680.018 tỷ đồng. Tuy nhiên, ngày 28/11/2013, Quốc hội đã thông qua đề nghị của Chính phủ, cho phép phát hành bổ sung 170.000 tỷ đồng vốn TPCP giai đoạn 2014- 2016.

Trong khi CSTT đang nỗ lực tập trung nguồn vốn thúc đẩy tín dụng cho nền kinh tế, hạ lãi suất nhằm tháo gỡ khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh, thì CSTK lại đẩy mạnh huy động vốn từ nền kinh tế trong nước để tài trợ cho nhu cầu chi tiêu công. Hoạt động mở rộng vay nợ của Chính phủ có xu hướng ngày càng lớn sẽ dẫn đến hiệu ứng “thoái lui đầu tư” khi hoạt động đầu tư tư nhân ngày càng có xu hướng giảm sút. Đầu tư tư nhân giảm, tổng cầu suy giảm gây tác động đến sự ổn định và tăng trưởng GDP. Như vậy,

trong khi khu vực tư nhân đang rất thiếu vốn cho hoạt động sản xuất (theo Hiệp hội Doanh nghiệp nhỏ và vừa, chỉ có 15% doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận được vốn vay ngân hàng trong năm 2013) thì hệ thống ngân hàng và các tổ chức tín dụng lại ưu tiên tài trợ cho hoạt động chi tiêu của Nhà nước khi nắm giữ trên 90% khối lượng TPCP trên thị trường. Báo cáo hợp nhất cuối năm 2013 của

các NHTM lớn ở Việt Nam cũng cho thấy, đối tượng cho vay vốn chính của các tổ chức này vẫn là các tổng công ty, tập đoàn kinh tế Nhà nước. Tỷ lệ dư nợ của doanh nghiệp Nhà nước (DNN)/tổng dư nợ năm 2013 của Vietinbank là 40%, BIDV là 24%, Vietcombank là 28%. Về dài hạn, vấn đề cần đặt ra đó là giữa hiệu quả sử dụng vốn của khu vực Nhà nước và khu vực tư nhân, bên nào tốt hơn và đóng góp nhiều hơn vào tăng trưởng kinh tế đất nước.

Hai là, lãi suất TPCP biến đổi có thể làm phá vỡ quy luật cung cầu về vốn của thị trường, gây sức ép trong việc điều hành lãi suất của NHNN

Tại một số thời điểm nhất định, nhu cầu vay vốn của Chính phủ lớn nhằm đáp ứng chi tiêu công đã tạo áp lực đẩy lãi suất tăng lên, phá vỡ quy luật cung cầu về vốn của thị trường, gây sức ép đối với NHNN trong điều hành lãi suất. Trước năm 2000, lãi suất TPCP đã được điều chỉnh cao hơn lãi suất tiền gửi ngân hàng trong một thời gian, lãi suất bình quân/tháng của trái phiếu kho bạc thường xuyên cao hơn lãi suất bình quân/tháng tiền gửi ngân hàng thời điểm từ năm 1995-1999 từ 0,2%-0,3%/tháng. Điều này đã gây ra nhiều khó khăn cho hệ thống NHTM trong việc huy động tiền gửi ngân hàng, gây áp lực buộc

hệ thống NHTM phải nâng lãi suất tiền gửi. Nhà nước đã đưa lãi suất trái phiếu, tín phiếu cao vì mục tiêu huy động vốn

Bảng 1. Dự kiến kế hoạch huy động vốn 2011- 2015

Đơn vị: Tỷ đồng

Mục đích huy động	2011	2012	2013	2014	2015	Tổng cộng
Cho đầu tư phát triển	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	225.000
Cho bù đắp bội chi	50.000	55.000	108.874	116.495	124.649	455.018
Tổng cộng	95.000	100.000	153.874	161.495	169.649	680.018

Nguồn: Bộ Tài chính



cho ngân sách nhà nước, nhưng đây lại là hành động đi ngược với quy luật của thị trường tiền tệ, tác động đến hiệu quả chính sách điều hành lãi suất của NHNN.

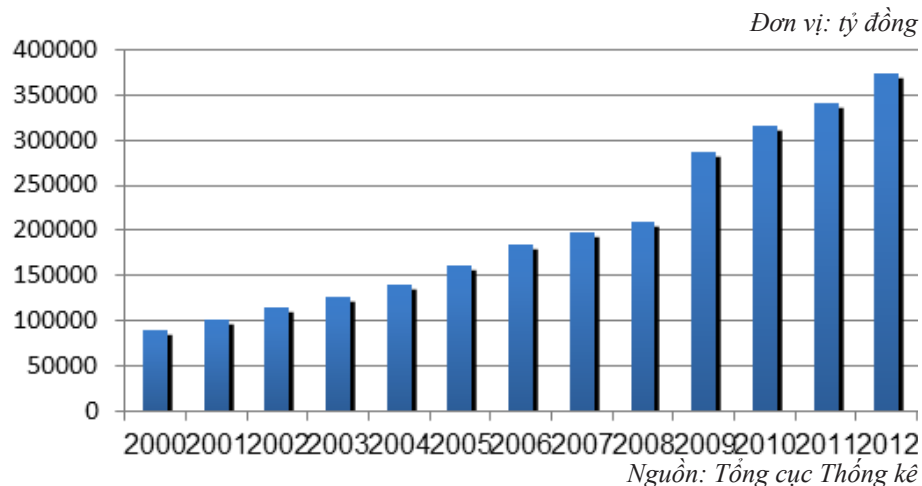
Năm 2013, lãi suất trúng thầu TPCP trong nước dao động trong khoảng từ 8%-10%, thời điểm cao nhất đối với TPCP kỳ hạn 3 năm là 9,98%, trong khi lãi suất huy động của các TCTD

khoảng từ 8-9% đối với tiền gửi kỳ hạn từ 12 tháng trở lên. So với mặt bằng lãi suất chung của thị trường và mức độ rủi ro của công cụ nợ thì lãi suất TPCP Việt Nam được đánh giá là ở mức cao. Ngoài ra, so với các quốc gia trong khu vực và trên thế giới, lợi tức TPCP Việt Nam luôn ở mức cao (trong năm 2013, lợi tức TPCP kỳ hạn 2 năm của Việt Nam dao động khoảng 9.5% trong khi các quốc gia khác thường duy trì ở mức thấp như: Mỹ (0.25%), Singapore (1.54%), Indonesia (5.58%), Malaysia (3.47%), Philippines (3.29)¹. Như vậy, lãi suất phát hành TPCP cần được nghiên cứu trong mối tương quan với mặt bằng lãi suất huy động chung của hệ thống NHTM, tăng cường sự phối hợp giữa CSTK và CSTT trong việc xác định lãi suất đảm bảo ổn định lãi suất thị trường.

Ba là, chi tiêu công kém hiệu quả gây áp lực đối với CSTT khi thực hiện mục tiêu lạm phát

Chi tiêu của Nhà nước luôn có mối quan hệ với tình hình lạm phát. Nhà nước tăng cường chi tiêu công sẽ tạo áp lực tăng tổng cầu, dẫn đến lạm phát cầu kéo; chi tiêu công kém hiệu quả làm tăng chi phí sản xuất dẫn

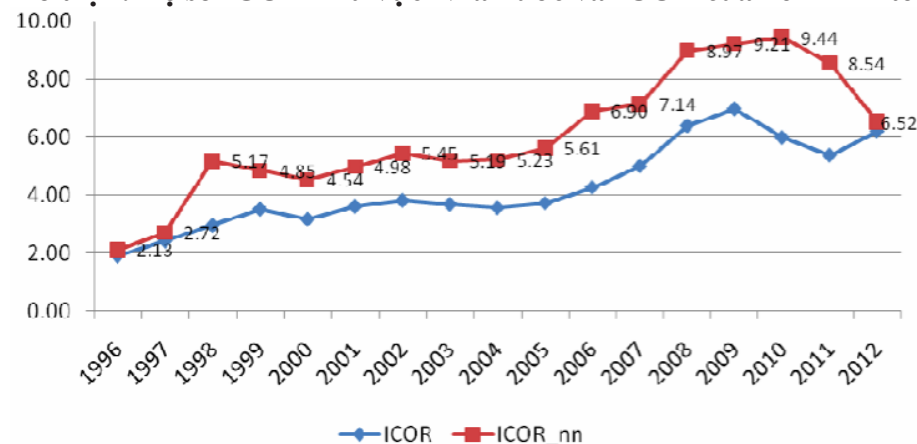
Đồ thị 3. Giá trị đầu tư của khu vực kinh tế Nhà nước Việt nam 2000- 2013



đến lạm phát chi phí đẩy. Ngoài ra, chất lượng chi tiêu công quá thấp sẽ làm giảm niềm tin của dân chúng vào năng lực điều hành của Nhà nước, vào giá trị đồng tiền, từ đó thay đổi thói quen tích trữ tài sản bằng vàng, ngoại tệ, bất động sản, từ đó làm giảm giá trị tiền đồng.

Vốn đầu tư công ở Việt Nam được hình thành chủ yếu từ ba nguồn: Ngân sách Nhà nước cấp, vốn vay và vốn đầu tư của DNNN, trong đó vốn từ Ngân sách Nhà nước luôn chiếm tỷ trọng cao nhất (trên 50%). Nguồn vốn này được sử dụng để đầu tư vào các chương trình, dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội, các chương trình, dự án phục vụ phát triển kinh tế, xã hội. Đầu tư công ở Việt Nam có xu hướng ngày càng tăng và luôn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng vốn đầu

Đồ thị 4. Hệ số ICOR khu vực Nhà nước và ICOR của nền kinh tế



Nguồn: Phó Thị Kim Chi, Trần Thị Kim Dung, Đỗ Văn Lâm (2013), Hiệu quả đầu tư công Việt nam nhìn từ các công cụ định lượng

¹ Nguồn: Bloomberg



tư toàn xã hội.

Giai đoạn 1996-2005, đầu tư công tăng mạnh chiếm 50%- 60% tổng vốn đầu tư toàn

xã hội; từ năm 2006 đến nay ở ngưỡng xấp xỉ 40%.

Đầu tư công ở Việt Nam luôn được đánh giá là kém hiệu quả với tình trạng đầu tư dàn trải, thất thoát và lãng phí trong quản lý và

sử dụng nguồn lực của Nhà nước. Hệ số ICOR của khu vực kinh tế Nhà nước thường ở mức cao, gấp 2- 3 lần các khu vực kinh tế khác và gấp rưỡi hệ số ICOR chung của toàn bộ nền kinh tế.

Theo thống kê của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, trong số 13.180 dự án đầu tư công được kiểm tra và 14.706 dự án sử dụng 30% vốn Nhà nước đã phát hiện 145 dự án gây thất thoát vốn, 100 dự án có vi phạm về thủ tục đầu tư, 47 dự án vi phạm chất lượng công trình và 1.034 dự án phải ngừng thực hiện. Những yếu kém trong đầu tư công xuất phát từ những nguyên nhân chính như: Giải phóng mặt bằng, bố trí vốn không kịp thời, năng lực chủ đầu tư, nhà thầu kém, thất thoát vốn, chậm tiến độ, đầu tư ngoài ngành... Lượng vốn của Nhà nước chi cho đầu tư công lớn nhưng do tình trạng lãng phí, thất thoát, kém hiệu quả đã dẫn đến giá trị đầu tư thực sự vào công trình thấp hơn so với khoản chi ngân sách Nhà nước đã quyết toán. Báo cáo kinh tế vĩ mô 2013 của Ủy ban Kinh tế Quốc Hội Việt Nam cho thấy, tổng số nợ xấu và nợ cơ cấu lại của khu vực DNNN (không kể Vinashin) là hơn 73.000 tỷ đồng. Như vậy, khối DNNN sử dụng phần lớn nguồn lực của Nhà nước, được hưởng nhiều hỗ trợ và ưu đãi nhưng hiệu quả hoạt động vẫn còn thấp, đóng góp khiêm tốn cho tăng trưởng kinh tế hàng năm. Đây chính là một trong những tác nhân trực tiếp dẫn đến nguy cơ lạm phát và gây sức ép nặng nề cho CSTT khi thực thi nhiệm vụ kiềm chế lạm phát.

Bốn là, thâm hụt ngân sách lớn, nợ công tăng cao làm giảm lòng tin vào nền kinh tế, gây rủi ro đến sự ổn định của thị trường tài chính, làm

Bảng 2. Thâm hụt Ngân sách Nhà nước Việt Nam 2006- 2013

Năm	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013 (DT)
Mức thâm hụt NSNN (nghìn tỷ đồng)	48,5	56,5	66,2	115,9	119,7	120,6	140,2	162
Tỷ lệ thâm hụt so GDP	5%	5%	4,95%	6,9%	6,2%	5,3%	4,8%	4,8%

Nguồn: Báo cáo cân đối NSNN hàng năm của Bộ Tài chính

Bảng 3. Nợ công Việt Nam 2010- 2013

Năm	2010	2011	2012	2013
Nợ công/GDP (%)	56,3	54,9	55,7	56,2
Trong đó nợ nước ngoài so với GDP (%)	42,2	41,5	41,1	39,5
Dư nợ chính phủ so với GDP (%)	44,6	43,2	43,4	42,5

Nguồn: Bản tin nợ công- Bộ Tài chính

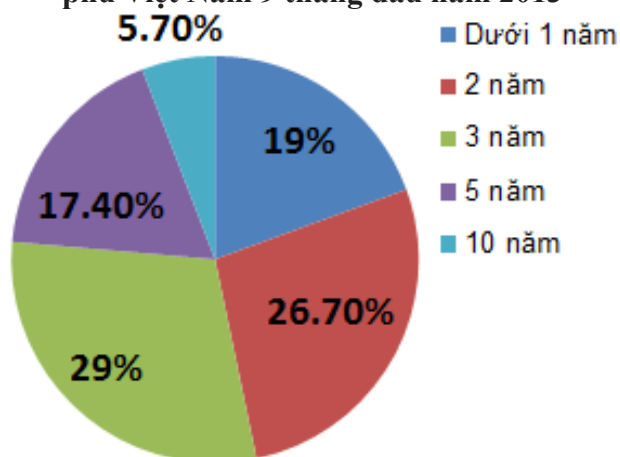
giảm hiệu lực chính sách tiền tệ quốc gia.

Thời gian qua, chỉ tiêu công tăng trong khi nguồn thu ngân sách lại giảm do tiền thu thuế giảm đã dẫn đến tình trạng thâm hụt NSNN ngày càng lớn. Mặc dù xét về số tương đối thì không thay đổi nhiều khi mức thâm hụt NSNN hàng năm xấp xỉ 5% GDP (ngoại trừ năm 2009 thâm hụt 6,9% do CSTK mở rộng khi nền kinh tế rơi vào tình trạng suy thoái), nhưng mức thâm hụt về số tuyệt đối ngày càng tăng nhanh.

Để tài trợ cho các khoản đầu tư của Nhà nước và bù đắp thâm hụt NSNN, nợ công của Việt Nam ngày một tăng cao. Từ năm 2010 đến nay, nợ công Việt Nam luôn ở mức trên 50% GDP, trong đó nợ nước ngoài và nợ Chính phủ luôn chiếm tỷ trọng lớn.

Nghĩa vụ trả nợ của Chính phủ so với thu NSNN chiếm tỷ trọng tương đối cao, năm 2010 chiếm 17,6%, năm 2011 là 15,6%, năm 2012 là

Đồ thị 5. Cơ cấu kỳ hạn trái phiếu Chính phủ Việt Nam 9 tháng đầu năm 2013



Nguồn: HNX, BVSC



14,6%, năm 2013 là 12,8%. Đặc biệt, cơ cấu kỳ hạn TPCP Việt Nam tập trung nhiều vào kỳ hạn ngắn (2, 3 năm), một lượng lớn bắt đầu tập trung đáo hạn từ giữa 2014 đến 2015 sẽ tạo thêm áp lực về gánh nặng nợ công trong thời gian tới.

Thâm hụt NSNN lớn, nhu cầu về vốn bù đắp thâm hụt NSNN cao, nợ công cao, áp lực trả nợ lớn trong ngắn hạn cùng với việc quản lý và sử dụng nguồn vốn đi vay kém hiệu quả dẫn đến nguy cơ mất an toàn nợ công. Khi nợ công rơi vào tình trạng mất an toàn, định mức tín nhiệm quốc gia giảm sút, việc huy động vốn trên thị trường tài chính phải chịu mức chi phí cao và trở nên ngày càng khó khăn. Niềm tin của nhà đầu tư và dân chúng vào thị trường và nền kinh tế suy giảm, thị trường tài chính – tiền tệ bất ổn sẽ gây cản trở, làm giảm hiệu lực thực thi chính sách tiền tệ quốc gia.

Ngoài ra, những áp lực khác đối với CSTT được thể hiện khi chi một số chương trình, lĩnh vực thuộc về CSTK như: Tạm ứng cho ngân sách để giải phóng mặt bằng, hay tạm ứng ngân sách đối ứng giải ngân vốn ODA, 30.000 tỷ đồng hỗ trợ vay mua nhà, xử lý nợ xấu qua VAMC... lại được thực hiện qua hệ thống ngân hàng. Điều này có thể giúp Nhà nước đạt được các mục tiêu của CSTK nhưng sẽ giảm hiệu lực trong công tác điều hành CSTT.

3. Vấn đề đặt ra và một số đề xuất

Để đạt được các mục tiêu kinh tế - xã hội của Nhà nước trong thời gian tới, xu hướng nợ công sẽ ngày càng tăng, nghĩa vụ trả nợ tăng, khối lượng TPCP phát hành mỗi năm một tăng. Năm 2014, bội chi được Quốc hội thông qua là 5,3% GDP, đến 31/12/2014, tỷ lệ nợ công dự kiến khoảng 59,8% GDP, dư nợ Chính phủ tăng 46,2% GDP và nợ nước ngoài quốc gia khoảng 42,4% GDP. Áp lực phát hành TPCP trong hai năm 2014- 2015 là khoảng 320.000 tỷ đồng. Đặc biệt, hiện nay các tổ chức tín dụng đang nắm giữ tới gần 450.000 tỷ đồng tín phiếu và 90% giá trị trái phiếu đang lưu hành. Việc các NHTM sử dụng TPCP để cầm cố, chiết khấu vay vốn tại NHNN sẽ làm tăng mức cung tiền, tạo áp lực đối với lạm phát. Vấn đề đặt ra là làm sao huy động đủ khối lượng trái phiếu để bù đắp bội chi, đảo

nợ, đầu tư nhưng không để ảnh hưởng đến mục tiêu kiềm chế lạm phát, tác động tiêu cực tới thị trường tiền tệ và ảnh hưởng đến hiệu quả của CSTT quốc gia.

Để giảm thiểu áp lực của CSTK đối với CSTT Việt Nam, việc phối hợp chặt chẽ giữa CSTK và CSTT vẫn cần được tiếp tục đề cao và ngày càng trở nên cấp thiết. Thời điểm, khối lượng và lãi suất phát hành TPCP cần được nghiên cứu phù hợp để không tác động đến mặt bằng lãi suất thị trường, khối lượng tiền cung ứng và mục tiêu lạm phát của CSTT. CSTK cần chủ động khai thác nguồn thu từ thuế, phí, lệ phí, tránh phụ thuộc quá nhiều vào vay vốn để đáp ứng nhu cầu chi tiêu và đầu tư của Nhà nước. Hệ thống pháp luật về thuế, hải quan, ngân sách, quản lý tài chính doanh nghiệp cần phải tiếp tục xây dựng và hoàn thiện, thực hiện nghiêm túc việc thu đúng, thu đủ, tránh hiện tượng thất thu, xử lý nghiêm các hành vi gian lận, trốn thuế để đảm bảo vốn cho đầu tư phát triển và an sinh xã hội. Ngoài ra, cần đẩy nhanh lộ trình cổ phần hóa DNNN để thu hút một phần nguồn lực nhằm tăng thu NSNN.

Về chi tiêu công, Nhà nước cần quản lý chặt chẽ, tiết kiệm và triệt để các khoản chi thường xuyên để gây lãng phí như hội nghị, hội thảo, khánh thành, khởi công, công tác nước ngoài... Chi đầu tư phát triển cần phải được chú trọng từ công tác thẩm định nguồn vốn để khắc phục tình trạng bố trí vốn dàn trải, kéo dài gây nợ tồn đọng như các dự án đầu tư công ở Việt Nam. Nâng cao tính trách nhiệm xã hội trong đầu tư công bằng việc khuyến khích chủ đầu tư huy động vốn ngoài ngân sách. Cuối cùng, các thủ tục và quy trình đầu tư cần phải được quy chuẩn, công tác kiểm tra, giám sát cần phải được tăng cường để kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm đầu tư bằng các chế tài về tài chính và hành chính. ■

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Tài chính (2013), *Bản tin nợ công số 2*.
2. Bộ Tài chính, Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Phát triển Anh Nguyễn (2013), *Báo cáo kinh tế tài chính Việt*

xem tiếp trang 35



vi phạm.

Thứ ba, tăng cường ngăn chặn hành vi xuất khẩu hàng hóa nhằm chiếm đoạt tiền thuế GTGT, thuế TTĐB thông qua khấu trừ, hoàn thuế. Điều này sẽ góp phần tăng thêm nguồn thu từ hoạt động xuất nhập khẩu thông qua việc tăng cơ sở tính thuế khiến nguồn thu từ thuế GTGT và thuế TTĐB từ hoạt động xuất nhập khẩu tăng. Do đó, giảm bớt ảnh hưởng từ cắt giảm thuế quan đối với nguồn thu của ngân sách và cơ cấu ngân sách dựa vào nguồn thu bền vững hơn.

Thứ tư, nâng cao nhận thức cho cán bộ, công chức về vai trò, trách nhiệm trong tổ chức nguồn thu từ hoạt động này. Khi càng hội nhập sâu rộng, các đối tượng nộp thuế càng gia tăng cùng với các yếu tố nước ngoài đòi hỏi người làm công tác hải quan phải có trình độ nhất định, cũng như có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp sẽ góp phần tăng nguồn thu cho ngân sách. ■

Tài liệu tham khảo

1. IMF (2013), *Fiscal Monitors, Taxing time, World economic and financial surveys*.
2. Tổng cục Hải quan (2013), *Báo cáo tổng kết thi hành Luật Hải quan giai đoạn 2002-2013*.
3. Quyết toán Ngân sách Nhà nước Việt Nam qua các năm 2006-2013.
4. Gangadha Prasad Shukla và cộng sự (2011), *Cải cách thuế ở Việt Nam: Hướng tới hệ thống thuế công bằng và hiệu quả hơn, Ban Quản lý kinh tế và xóa đói giảm nghèo khu vực Châu Á và Thái Bình Dương*.

tiếp theo trang 29

thực tế trên cơ sở so sánh với cấu trúc vốn mục tiêu; (iii) tăng cường mức độ minh bạch về thông tin của doanh nghiệp để thu hút các nguồn vốn đầu tư phù hợp, kể cả từ các quỹ đầu tư mạo hiểm nếu phù hợp với chiến lược phát triển của doanh nghiệp; (iv) nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, thực hiện nghiêm túc các cam kết với nhà tài trợ vốn...

Thứ ba, về giải pháp mang tính hỗ trợ. Chính phủ và các Bộ, ban ngành cần chỉ đạo, nỗ lực hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, trọng tâm là tạo lập môi trường

cạnh tranh bình đẳng, xóa bỏ tình trạng độc quyền doanh nghiệp, các cơ chế chính sách bất bình đẳng trong kinh doanh và cải cách hành chính; từ đó nâng cao năng lực cạnh tranh của hệ thống doanh nghiệp Việt Nam, khơi thông nguồn vốn tín dụng trong các TCTD, đẩy mạnh đầu tư góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế đất nước. Bên cạnh đó, các nhiệm vụ nhằm tái cơ cấu tổng thể nền kinh tế cũng cần được các Bộ, ngành nỗ lực thực hiện, đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô, tạo điều kiện cho mọi thành phần kinh tế bao gồm cả hệ thống TCTD và doanh nghiệp phục hồi và phát triển. ■

Tài liệu tham khảo

1. Các Nghị quyết của Chính phủ và Chỉ thị của NHNN.
2. Báo cáo tài chính, báo cáo thường niên của các NHTM.
3. Học viện Ngân hàng (2012), *Bức tranh toàn cảnh 2011 và khuyến nghị chính sách 2012*.
4. Học viện Ngân hàng (2013), *Bức tranh toàn cảnh 2012 và khuyến nghị chính sách 2013*.
5. Học viện Ngân hàng (2014), *Bức tranh toàn cảnh 2013 và khuyến nghị chính sách 2014*.
6. Website: Tổng cục Thống kê, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, IMF World Economic Outlook.

tiếp theo trang 24

Nam.

3. Công ty Chứng khoán Bảo Việt (2013), *Báo cáo trái phiếu*.
4. CIEM (2013), *Đầu tư công, nợ công và mức độ bền vững ngân sách Việt Nam*.
5. Phó Thị Kim Chi, Trần Thị Kim Dung, Đỗ Văn Lâm (2013), *Hiệu quả đầu tư công Việt Nam từ các công cụ định lượng*.
6. Tô Kim Ngọc, *Bài giảng môn Tiền tệ - Ngân hàng*.
7. Website: <http://www.mpi.gov.vn/> (Bộ Kế hoạch Đầu tư); www.mof.gov.vn/ (Bộ Tài chính); www.sbv.gov.vn/ (Ngân hàng Nhà nước); www.gso.gov.vn (Tổng cục Thống kê); www.Bloomberg.com